

QUỸ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF

Số/No: 437/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Hanoi, day 21 month 04 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 18/04/2025
 - Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.9%
1	ACB	4500	7.0%
2	BCM	100	0.3%
3	BID	300	0.7%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	900	2.1%
6	FPT	1000	7.0%
7	GAS	100	0.4%
8	GVR	200	0.3%
9	HDB	2900	3.8%
10	HPG	3900	6.4%
11	LPB	3200	6.9%
12	MBB	3700	5.5%
13	MSN	900	3.3%
14	MWG	1300	4.7%
15	PLX	100	0.2%
16	SAB	200	0.6%
17	SHB	3800	2.9%
18	SSB	2200	2.7%
19	SSI	1500	2.2%
20	STB	2100	5.2%
21	TCB	5100	8.5%
22	TPB	1500	1.3%
23	VCB	1000	3.7%
24	VHM	1100	4.0%
25	VIB	2200	2.5%
26	VIC	1300	5.9%
27	VJC	300	1.7%
28	VNM	900	3.2%
29	VPB	4800	5.1%
30	VRE	1000	1.3%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	1,666,082	0.1%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,558,670,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,560,336,082 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 1,666,082 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	24,300	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	35,850	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	45,350	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	HDB	20,700	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	23,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	26,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TPB	13,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	18,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 18/04/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 17/04/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	48,700,000	48,700,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	15,820	15,730	90
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	759,883,672,166	754,218,709,049	5,664,963,117
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,560,336,082	1,548,703,715	11,632,367
- của 1 CCQ/ per share	15,603.36	15,487.03	116.33
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	1,306.24	1,303.03	3.21

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 17/04/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 16/04/2025

